TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 266/2025/HNGĐ-PT
Ngày:13- 8 -2025
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê
Bà Ngô Thị Kim Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2025/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2025/QĐPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp cho anh Nguyễn Văn N: Ông Trầm Phú L – sinh 1992; Địa chỉ ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy ngày 23/7/2025); (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Tô Thị Phương D, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp cho chị Tô Thị Phương D: Anh Huỳnh Tuấn E, sinh 1989; Địa chỉ: khóm A, phường N , tỉnh Vĩnh Long; (văn bản ủy quyền ngày 02/6/205); (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp M, Phường T, tỉnh Vĩnh Long;

2. Bà Võ Thị B, sinh năm 1964;

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Vĩnh Long;

3. Ngân hàng TMCP Á;

Địa chỉ: D N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh;

4. Ngân hàng N3 chi nhánh huyện T; Địa chỉ: Số B, T, Khóm A, xã T, tỉnh Vĩnh Long;

5. Ông Lê Văn B1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
6. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964;
Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
7. Ông Lâm Xuân K, sinh năm 1960;
Chỗ ở hiện nay: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
8. Anh Lê Văn N2, sinh năm 1991;
Địa chỉ: ấp Ô, xã S, tỉnh Vĩnh Long;
9. Chị Lý Thị Thu T, sinh năm 1991;
Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
10. Anh Tô Phước Đ;
Địa chỉ: Khóm H, phường N, tỉnh Vĩnh Long;
11. Anh Sơn Hoàng P, sinh năm 1983;
Địa chỉ: ấp Ô, xã T, tỉnh Vĩnh Long ;
12. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1974;
Địa chỉ: ấp L, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
13. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1969;
Địa chỉ: ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long;
- *Người kháng cáo*: Chị Tô Thị Phương D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2023 của nguyên đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Theo bản án số 11/2023/HNGĐ –PT ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh thì cho anh được ly hôn với chị Tô Thị Phương D. Về tài sản chung anh với chị Phương D thống nhất không yêu cầu phân chia tài sản chung. Nay quyền lợi của anh bị xâm phạm nên anh yêu cầu chị Tô Thị Phương D phải chia tài sản chung của vợ chồng cho anh cụ thể như sau:

Quá trình chung sống anh với chị D có tạo lập được 13 thửa đất cụ thể:

1. Diện tích đất 688,4m^2 thuộc thửa đất số 55 tờ bản đồ số 9, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 10/10/2017.

2. Diện tích đất 406,7m^2 thuộc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 9, loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 10/10/2017.

3. Diện tích đất 483,6m^2 thuộc thửa đất số 109 tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn N và chị Tô Thị Phương D vào ngày 04/6/2018.

4. Diện tích 215,2m^2 thuộc thửa đất số 137, tờ bản đồ số 11, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài

nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 16/11/2020.

5. Diện tích 156,1m² thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 11, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 16/11/2020.

6. Diện tích đất 492,5m² thuộc thửa đất số 103 tờ bản đồ số 10, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn N và Tô Thị Phương D vào ngày 31/8/2018.

7. Diện tích đất 500m² thuộc thửa đất số 112 tờ bản đồ số 14, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 31/8/2018.

8. Diện tích 5.307m² thuộc thửa đất số 425 tờ bản đồ số 19, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 04/5/2017.

9. Diện tích 9.881,0m² thuộc thửa đất số 1025 tờ bản đồ số 19, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn N và chị Tô Thị Phương D vào ngày 04/01/2017.

10. Diện tích đất 3.012,1m² thuộc thửa đất số 71 tờ bản đồ số 22, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh được chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T chỉnh lý biến động cho chị Tô Thị Phương D đứng tên vào ngày 04/5/2017.

11. Diện tích đất 267,1m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh được sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Tô Thị Phương D vào ngày 17/11/2020.

12. Diện tích đất 15m² thuộc thửa đất số 581 tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh đứng tên bà Tô Thị Phương D.

13. Diện tích đất 85m² thuộc thửa đất số 584 tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh đứng tên bà Tô Thị Phương D.

Các thửa đất này đều là của vợ chồng nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Theo đơn khởi kiện thì anh yêu cầu được hưởng ½ diện tích đất ở các thửa 55; 56; 137; 138; 425; 1025; 71. Đối 109; 103; 581 và 584 thì anh yêu cầu được hưởng trọn thửa và không hoàn trả giá trị cho chị D. Anh đồng ý giao cho chị D được hưởng ½ diện tích đất còn lại của các thửa 55; 56; 137; 138; 425; 1025; 71 và trọn thửa đất số 112 và 82 chị D không phải hoàn trả giá trị cho anh.

Nay anh yêu cầu được hưởng:

1. Căn nhà cấp bốn gắn liền với thửa đất số 137 có diện tích 215,2m^2 và thửa đất số 138 có diện tích 156,1m^2, cùng tờ bản đồ số 11, cùng loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do chị Tô Thị Phương D đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Căn nhà cấp bốn gắn liền với thửa đất số 103 diện tích 492,5m^2, tờ bản đồ số 10, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do Nguyễn Văn N và Tô Thị Phương D đứng tên quyền sử dụng đất.

3. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 425 diện tích 5.307m^2 tờ bản đồ số 19, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do chị Tô Thị Phương D đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 55 có diện tích 688,4m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 56 diện tích 406,7m^2 loại đất trồng cây hàng năm khác, cùng tờ bản đồ số 9 cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh do Tô Thị Phương D đứng tên quyền sử dụng đất.

Anh đồng ý giao các thửa đất gồm: 109; 112; 1025; 71; 82; 581 và 584 cho chị D tiếp tục quản lý sử dụng.

Trường hợp tài sản mà anh yêu cầu được hưởng nhiều hơn hoặc ít hơn tài sản chung của vợ chồng anh không yêu cầu chị D hoàn trả giá trị và cũng không đồng ý hoàn trả giá trị cho chị D. Trên phần đất mà anh yêu cầu thì hiện chị D có cho một số người khác thuê, anh không tranh chấp gì đối với hợp đồng thuê đất và số tiền thuê đất. Sau khi Tòa án giải quyết cho anh được hưởng thì anh với những người thuê đất sẽ thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung:

- Hợp đồng tín dụng số 7404-LAV-201905187 ngày 26/11/2019 tại Ngân hàng N3 (A) – chi nhánh huyện T với số tiền vay 316.000.000 đồng, dư nợ tạm tính đến ngày 22/8/2022 là 190.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 10.900.000 đồng. Mục đích vay mua máy cuốn rơm.

- Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số TIC.CN.1201.070122 ngày 24/02/2022 số tiền vay 1.500.000.000 đồng, Hợp đồng cấp tín dụng số TIC.CN.16.071220 ngày 16/12/2020 số tiền vay 700.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á (A1) – chi nhánh T2 – Phòng giao dịch huyện T có dư nợ tạm tính đến ngày 15/08/2022 là 2.033.320.000 đồng và tiền lãi vay là 12.181.395 đồng. Mục đích vay mua đất.

Nay anh thống nhất mỗi người hoàn trả ½ số nợ.

Đối với yêu cầu phản tố của chị D yêu cầu anh phải trả lại chị D số tiền bằng 335.840.259 đồng mà chị D đã đứng ra trả thay cho anh đối với hợp đồng số 7404-LAV-201905187 ngày 26/11/2019 tại Ngân hàng N3 (A) – chi nhánh huyện T với số tiền vốn vay là 316.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì khoản vay nay vợ chồng vay trong thời kỳ hôn nhân, số tiền anh vay là nhằm mục đích mua máy cuốn rơm, nay máy cuốn rơm anh đã bán được 170.000.000 đồng, số tiền này anh sử dụng cho việc đi khởi kiện.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị B và bà Võ Thị N1 yêu cầu anh cùng với chị D phải hoàn trả số tiền nợ bằng 1.300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật (trong đó bà N1 yêu cầu tiền vốn là 800.000.000 đồng và

tiền lãi tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày giải quyết sơ thẩm vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng; Bà B yêu cầu tiền vốn là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20/5/2022 đến ngày giải quyết sơ thẩm vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng) khoản vay này chị D vay như thế nào thì anh không biết vì thời điểm này anh không còn sống chung với chị D nữa (vợ chồng anh đã ly thân trên 02 năm đến ngày 7/4/2022 anh mới nộp đơn xin ly hôn), nên anh không đồng ý theo yêu cầu của bà N1 và bà B.

Theo đơn yêu cầu phản tố của chị Tô Thị Phương D trình bày:

Chị và anh N đã ly hôn theo Bản án số 11/2023/HNGĐ-PT ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh do chị, anh N và phía Ngân hàng không yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung nên tại bản án số 11/2023/HNGĐ-PT ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã không xem xét đến tài sản chung và nợ chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh N chỉ có tài sản chung là căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 137 có diện tích 215,2 m^2 và thửa đất số 138 có diện tích 156,1 m^2. Nay chị đồng ý giao cho anh N căn nhà cấp 4 gắn liền với 02 thửa đất này anh N không phải hoàn trả giá trị cho chị.

Đối với các thửa đất còn lại gồm 55; 56; 109; 103;112; 425; 1025; 71; 82; 581 và 584 không phải là tài sản chung của vợ chồng tạo lập được mà đây tài sản riêng của cá nhân chị, do chính cá nhân chị bỏ công sức ra để tạo lập được, anh N không có cùng với chị bỏ tiền ra để tạo lập được các tài sản này, vì thời điểm anh N sống chung với chị anh N cũng có đi làm nhưng không có mang tiền về cho chị . Đối với thửa đất 112 là tài sản của mẹ ruột chị tặng cho cá nhân chị vào năm 2018. Nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh N.

Về phần nợ:

Đối với khoản nợ của Ngân hàng N3 chi nhánh huyện T: Ngày 26/11/2019 anh N có vay Ngân hàng N3 chi nhánh huyện T số tiền 316.000.000 đồng mục đích để mua máy cuốn rơm do đến hạn thanh toán nợ cho Ngân hàng, anh N bỏ nhà đi nên chị phải đứng ra trả nợ thay cho anh N số tiền 316.000.000 đồng và tiền lãi là 19.840.259 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 335.840.259 đồng và theo chị được biết hiện anh N đã bán máy cuốn rơm được 170.000.000 đồng và số tiền này anh N đã tiêu xài cá nhân nên anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị số tiền 335.840.259 đồng mà chị đã trả nợ thay cho anh N. Đối với máy cuốn rơm anh N trình bày anh N đã bán thì chị không có tranh chấp.

Đối với khoản nợ của bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B: Do cần tiền cho con gái tên Nguyễn Ngọc H1 đi du học ở nước ngoài nên chị có vay của bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B số tiền 1.300.000.000 đồng. Cụ thể: Vào ngày 20/5/2022 vay của bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B số tiền 1.000.000.000 đồng (trong đó tiền của bà N1 là 800.000.000 đồng; tiền của bà B là 200.000.000 đồng), đến ngày 10/7/2022 vay thêm của bà Võ Thị B số tiền 300.000.000 đồng. Do số tiền vay của bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B là để phục vụ cho việc học tập của con chung vì vậy anh N phải có nghĩa vụ cùng với chị trả nợ cho bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B (trong đó số tiền của bà N1 là 800.000.000 đồng; số tiền của bà B là 500.000.000 đồng).

Đối với khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số TIC.CN.1201.070122 ngày 24/02/2022 số tiền vay 1.500.000.000 đồng, Hợp đồng cấp tín dụng số TIC.CN.16.071220 ngày 16/12/2020 số tiền vay 700.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á (A1) – chi nhánh T2 – Phòng giao dịch huyện T có dư nợ tạm tính đến ngày 15/08/2022 là 2.033.320.000 đồng và tiền lãi vay là 12.181.395 đồng. Tổng dư nợ và lãi vay tạm tính đến ngày 15/08/2022 là 2.045.501.395 đồng. Nhưng từ khi anh N bỏ nhà đi chị đã đứng ra trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng Á, hiện nay số nợ này không còn nữa, nay chị yêu cầu anh N phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị ½ số tiền mà chị đã trả cho Ngân hàng Á.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 05/01/2024 và bản tự khai của bà Võ Thị B trình bày:

Lần 01: Ngày 20/5/2022 bà có cho vợ chồng chị D và anh N vay số tiền bằng 200.000.000 đồng theo mức lãi suất của Ngân hàng, không có thỏa thuận trả nợ vay, khi vay thì bà có cho chị D đại diện viết biên nhận nợ, do bà N1 cũng có cho vợ chồng anh N và chị D vay tiền nên bà cùng với bà N1 làm chung biên nhận vay. Nay bà yêu cầu chị D và anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền vay bằng 200.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83% kể từ ngày 20/5/2022 đến ngày 05/01/2024 là 19,5 tháng x 0,83% = 32.370.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án sơ thẩm.

Lần 02: ngày 10/7/2022 bà có cho vợ chồng chị D và anh N vay số tiền bằng 300.000.000 đồng theo mức lãi suất của Ngân hàng, không có thỏa thuận trả nợ vay khi vay thì bà có cho chị D đại diện viết biên nhận nợ. Nay bà yêu cầu chị D và anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền vay bằng 300.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83% kể từ ngày 10/7/2022 đến ngày 05/01/2024 là 17,5 tháng x 0,83% = 43.575.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án sơ thẩm

Các khoản vay này anh N hoàn toàn không biết vì mọi khoản vay này đều do bà với chị D giao dịch với nhau và theo bà được biết thì số tiền bà D vay tiền của bà là nhằm mục đích cho con đi du học.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N1 trình bày:

Ngày 20/5/2022 bà có cho vợ chồng chị D và anh N vay số tiền bằng 800.000.000 đồng theo mức lãi suất của Ngân hàng, không có thỏa thuận trả nợ vay, khi vay thì bà có cho chị D đại diện viết biên nhận nợ, do bà B cũng có cho vợ chồng anh N và chị D vay tiền là 200.000.000 đồng nên bà cùng với bà B làm chung biên nhận vay là 1.000.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chị D và anh N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền vay bằng 800.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0.83% kể từ ngày 20/5/2022 đến ngày 05/01/2024 là 19,5 tháng x 0,83% = 129.480.000 đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi giải quyết xong vụ án sơ thẩm.

Khoản vay này anh N hoàn toàn không biết vì mọi khoản vay này đều do bà với chị D giao dịch với nhau và theo bà được biết thì số tiền chị D vay tiền của bà là nhằm mục đích cho con đi du học

Tại bản tự khai ngày 21/10/2024 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông có thuê của bà Tô Thị Phương D một diện tích đất để đặt cây kiểng, hợp đồng thuê là 02 năm với giá bằng 12.000.000 đồng, ông đã trả trước cho bà D bằng 7.000.000 đồng, giữa hai bên có làm hợp đồng thuê

đất với nhau. Nay giữa ông N với bà D tranh chấp liên quan đến phần đất của ông đang thuê ông không có ý kiến gì, trường hợp Tòa án xét xử giao cho bà D thì giữa ông với bà D sẽ thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án xét xử giao cho ông N thì ông với ông N sẽ thỏa thuận với nhau.

Tại bản tự khai ngày 21/10/2024 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn B1 trình bày: Ông có thuê của bà Tô Thị Phương D một diện tích đất để đặt cây kiểng. Nay giữa ông N với bà D tranh chấp liên quan đến phần đất của ông đang thuê ông không có ý kiến gì, trường hợp Tòa án xét xử giao cho bà D thì giữa ông với bà D sẽ thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án xét xử giao cho ông N thì ông với ông N sẽ thỏa thuận với nhau

Tại bản tự khai cùng ngày 21/10/2024 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Sơn Hoàng P, ông Nguyễn Văn T1 và Lê Văn L1 cùng trình bày: Các ông có thuê của bà Tô Thị Phương D diện tích đất để trồng lúa. Nay giữa ông N với bà D tranh chấp liên quan đến phần đất của các ông đang thuê các ông không có ý kiến gì, trường hợp Tòa án xét xử giao cho bà D thì giữa các ông với bà D sẽ thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án xét xử giao cho ông N thì các ông với ông N sẽ thỏa thuận với nhau.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/10/2024 của người có quyền chị Lý Thị Thu T trình bày: Chị có thuê của bà Tô Thị Phương D diện tích đất để ở và buôn bán. Nay giữa ông N với bà D tranh chấp liên quan đến phần đất của chị đang thuê chị không có ý kiến gì, trường hợp Tòa án xét xử giao cho bà D thì giữa chị với bà D sẽ thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án xét xử giao cho ông N thì chị với ông N sẽ thỏa thuận với nhau.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/10/2024 của người có quyền ông Lâm Xuân K trình bày: Ông có thuê của bà Tô Thị Phương D diện tích đất và căn nhà để ở. Nay giữa ông N với bà D tranh chấp liên quan đến phần đất của ông đang thuê ông không có ý kiến gì, trường hợp Tòa án xét xử giao cho bà D thì giữa ông với bà D sẽ thỏa thuận với nhau, trường hợp Tòa án xét xử giao cho ông N thì ông với ông N sẽ thỏa thuận với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2025/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần đã tuyên xử:

Áp dụng Điều 28; Điều 35; Điều 39; ; Điều 147; Điều 157; Điều 165 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 33, Điều 38 Điều 59 và Điều 62 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N. Xác định các thửa đất 138; 137; 55; 56; 109; 103; 112; 425; 1025; 71 ; 82; 581; 584 và toàn bộ tài sản trên các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng.

Buộc chị Tô Thị Phương D chia cho anh N trực tiếp quản lý:

- Thửa đất số 137 diện tích 215,2m^2 và thửa đất số 138 diện tích 156,1m^2 cùng tờ bản đồ số 11 cùng loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên hai thửa đất.

- Thửa đất số 103 diện tích 492,5m^2 loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Thửa đất số 425 diện tích 5307m^2 tờ bản đồ số 19, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Thửa đất số 55 diện tích 688,4m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 56 diện tích 406,7m^2 loại đất trồng cây hàng năm khác, cùng tờ bản đồ số 9, đất cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Giao cho chị Tô Thị Phương D được tiếp tục trực tiếp quản lý:

- Thửa đất số 109 diện tích 483,6m^2 tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất

- Thửa đất số 112 diện tích 500m^2 tờ bản đồ số 14, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Thửa đất số 1025 diện tích 9881,0m^2 tờ bản đồ số 19, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Thửa đất số 71 diện tích 3012,1m^2 tờ bản đồ số 22, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh

- Thửa đất số 82 diện tích 267,1m^2 tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất

- Thửa đất số 581 diện tích 15m^2 tờ bản đồ số 18, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Thửa đất số 584 diện tích 85m^2 thuộc tờ bản đồ số 18, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại khóm H, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và toàn bộ tài sản có trên đất.

Buộc anh Nguyễn Văn N phải hoàn trả cho chị Tô Thị Phương D số tiền bằng 304.831.543 đồng giá trị tài sản chênh lệch.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Tô Thị Phương D. Buộc anh Nguyễn Văn N phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền cho chị Tô Thị Phương D số tiền bằng 186.313.136 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Võ Thị N1 và bà Võ Thị B.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/5/2025 chị Tô Thị Phương D kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N. Các thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của chị không đồng ý chia cho anh Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Anh Huỳnh Tuấn E đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu giao thửa đất đất số 1025 diện tích 9881,0m^2 loại đất trồng lúa cho anh N vào giao thửa đất 103 diện tích 492,5m^2, Thửa đất số 55 diện tích 688,4m^2 và thửa đất số 56 diện tích 406,7m^2 loại đất chuyên trồng lúa nước cho chị D chị D thanh toán giá trị chênh lệch cho anh N. Anh Trầm Phú L đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu của anh Tuấn E vì các thửa đất chia cho chị D có 5 căn nhà gắn liền với thửa đất trong đó có thửa đất cha mẹ anh N cho nhưng anh N giao cho mẹ con chị D sử dụng đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của chị Tô Thị Phương D yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn N. Lý do các thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của chị D là không có căn cứ chấp nhận. Chị D không có chứng cứ chứng minh các thửa đất là tài sản riêng của chị D, nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Chị Tô Thị Phương D phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của chị Tô Thị Phương D còn trong hạn luật định nên được chấp nhận xét xử phúc thẩm. Ngày 06/8/2025 chị D kháng cáo bổ sung đề nghị xác định lại tài sản chung và tài sản riêng theo quy định của pháp luật và xem xét nhu cầu sử dụng đất của mỗi người, nhận thấy kháng cáo bổ sung của chị D quá hạn luật định và vượt quá kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo bổ sung của chị D.

[2] Xét kháng cáo của chị Tô Thị Phương D cho rằng các thửa đất số 138; 137; 55; 56; 109; 103; 112; 425; 1025; 71; 82; 581; 584 là tài sản riêng của chị do chị tạo lập, anh N không có công sức cùng tạo lập.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm chị D khai tài sản chung của vợ chồng cùng nhau tạo lập được thì chỉ có thửa đất số 137, thửa đất 138 và căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 137 và 138. Các thửa đất còn lại gồm thửa 55; 56; 109; 103; 425; 1025;

71 ; 82; 581 và 584 là tài sản của riêng chị do chính cá nhân chị bỏ công sức ra để tạo lập được. Thửa đất số 112 là của mẹ chị tặng cho riêng chị.

Tòa án cấp sơ thẩm có ra quyết định yêu cầu chị D cung cấp chứng cứ chứng minh các thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của chị D, nhưng chị D không cung cấp được. Mười ba thửa đất đang tranh chấp có trong thời kỳ hôn nhân của anh N và chị D.

Theo quy định Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

1.Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2.Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để đảm bảo nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Thửa đất số 112 có diện tích là 500 m^2 trên đất có 02 nhà mồ của ông bà ngoại chị D, có nguồn gốc của ông Võ Văn G tặng cho bà Võ Thị B2 và bà Võ Thị B2 tặng cho lại chị Tô Thị Phương D. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng chị D được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân có tính công sức giữ gìn cải tạo đất cho anh N hưởng 20% là có cân nhắc xem xét, hợp tình hợp lý. Các thửa đất còn lại hình thành trong thời kỳ hôn nhân chị D không chứng minh được tài sản riêng của chị nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung và phân chia cho mỗi người được hưởng phân nữa là có căn cứ, đúng pháp luật nên kháng cáo của chị Tô Thị Phương D không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[4] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết có trong vụ án nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị Tô Thị Phương D không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 38 Điều 59 và Điều 62 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị Tô Thị Phương D.

- Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 41/2025/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Vĩnh Long).

Về án phí phúc thẩm: Chị Tô Thị Phương D phải chịu 300.000 đồng, chị D đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006635 ngày 26/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần nên cấn trừ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 12- Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 12- Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Trung